



PETROLIMEX

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO
VIETNAM TANKER JOINT STOCK COMPANY

236/106/1A Điện Biên Phủ – P.17 – Quận Bình Thạnh – Tp.Hồ Chí Minh
Email: Viettanker@com.vn * Website: www.Viettanker.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2016

(HỢP NHẤT)

Nơi nhận :

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	MÃ TM	31.03.2016	01.01.2016
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		262,830,672,224	224,488,316,333
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		100,861,868,431	71,142,610,690
1. Tiền	111	A01	68,861,868,431	24,142,610,690
2. Các khoản tương đương tiền	112		32,000,000,000	47,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	A02	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	A02	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	A03A	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		111,363,607,904	99,968,461,502
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	A05a	83,304,954,935	77,677,526,451
2. Trả trước cho người bán	132		589,035,117	969,422,088
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	A06a	27,734,970,033	21,586,865,144
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(265,352,181)	(265,352,181)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	A07	-	-
IV. Hàng tồn kho	140		49,549,115,189	52,876,506,012
1. Hàng tồn kho	141	A08	49,658,540,431	52,985,931,254
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	A08	(109,425,242)	(109,425,242)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,056,080,700	500,738,129
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	A14a	360,479,353	500,738,129
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	A18a	695,601,347	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	A15a	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,665,633,461,327	1,735,478,603,208
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,685,561,000	1,685,561,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	A05b	-	-
2. Trả trước người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	A06b	1,685,561,000	1,685,561,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1,652,253,039,203	1,722,340,357,629
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A10	1,625,381,319,107	1,695,315,386,409
- Nguyên giá	222	A10a	3,884,177,260,734	3,882,739,406,189
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	A10b	(2,258,795,941,627)	(2,187,424,019,780)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	A12	-	-
- Nguyên giá	225	A12a	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	A12b	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	A11	26,871,720,096	27,024,971,220
- Nguyên giá	228	A11a	28,250,980,211	28,250,980,211
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	A11b	(1,379,260,115)	(1,226,008,991)

CHỈ TIÊU	Mã số	MÃ TM	31.03.2016	01.01.2016
1	2	3	4	5
III. Bất động sản đầu tư	230	A13	-	-
- Nguyên giá	231	A13a	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	A13b	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	A09	1,065,237,327	823,060,782
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	A09a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	A09b	1,065,237,327	823,060,782
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	A04	10,629,623,797	10,629,623,797
1. Đầu tư vào công ty con	251	A04a	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	A04b	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	A04c	64,500,000,000	64,500,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	A04	(53,870,376,203)	(53,870,376,203)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	A03b	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	A14b	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	A23	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	A15b	-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1,928,464,133,551	1,959,966,919,541
C - Nợ phải trả	300		815,547,998,294	873,170,640,985
I. Nợ ngắn hạn	310		468,226,328,574	429,327,048,485
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	A17a	18,871,358,156	26,311,127,424
2. Người mua trả tiền trước	312		10,018,434	36,440,683,778
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	A18b	15,124,234,433	18,021,679,924
4. Phải trả người lao động	314		18,675,600,570	31,043,270,841
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	A19a	16,629,660,902	8,562,110,633
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	A21a	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	A20a	19,206,641,372	10,727,341,053
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	A16a	338,182,384,007	269,705,685,634
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	A22a	38,964,481,502	26,100,000,000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,561,949,198	2,415,149,198
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		347,321,669,720	443,843,592,500
1. Phải trả người bán dài hạn	331	A17b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	A19b	-	-
4. Phải trả nội bộ và vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn khác	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	A21b	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	A20b	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	A16b	347,321,669,720	443,843,592,500
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	A23	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	A22b	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,112,916,135,257	1,086,796,278,556
I. Vốn chủ sở hữu (xem phụ lục TM biến động VCSH)	410		1,112,916,135,257	1,086,796,278,556

CHỈ TIÊU	Mã số	MÃ TM	31.03.2016	01.01.2016
1	2	3	4	5
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		798,666,660,000	798,666,660,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		798,666,660,000	798,666,660,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(160,015,910)	(160,015,910)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(11,635,553,757)	(11,635,553,757)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		245,090,870,947	245,090,870,947
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		80,954,173,977	54,834,317,276
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		49,834,317,276	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		31,119,856,701	54,834,317,276
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1,928,464,133,551	1,959,966,919,541

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

TP. TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN
Nguyễn Trọng Nghĩa

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Mã TM	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ ĐẾN KỲ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4			5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	B01	295,890,440,001	295,854,116,944	295,890,440,001	295,854,116,944
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	B02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		295,890,440,001	295,854,116,944	295,890,440,001	295,854,116,944
4. Giá vốn hàng bán	11	B03	241,192,289,772	258,901,759,256	241,192,289,772	258,901,759,256
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		54,698,150,229	36,952,357,688	54,698,150,229	36,952,357,688
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	B04	7,415,903,343	796,120,373	7,415,903,343	796,120,373
7. Chi phí tài chính	22	B05	8,424,762,793	18,130,293,467	8,424,762,793	18,130,293,467
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	B05a	8,330,829,449	11,502,606,701	8,330,829,449	11,502,606,701
8. Lãi/lỗ liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	B08	734,732,392	602,581,101	734,732,392	602,581,101
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	B09	12,551,815,701	11,184,048,493	12,551,815,701	11,184,048,493
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		40,402,742,686	7,831,555,000	40,402,742,686	7,831,555,000
12. Thu nhập khác	31	B.06	313,055	8,297,967,198	313,055	8,297,967,198
13. Chi phí khác	32	B07	390,166,409	581,064,602	390,166,409	581,064,602
14. Lợi nhuận khác	40		(389,853,354)	7,716,902,596	(389,853,354)	7,716,902,596
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		40,012,889,332	15,548,457,596	40,012,889,332	15,548,457,596
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	B10	8,893,032,631	3,447,885,673	8,893,032,631	3,447,885,673
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	B11	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		31,119,856,701	12,100,571,923	31,119,856,701	12,100,571,923
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		395	153	395	153
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 11 tháng 4 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



TP. TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN
Nguyễn Trọng Nghĩa

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		40,012,916,182	15,548,457,596
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		71,525,172,971	67,443,812,336
- Các khoản dự phòng	03		12,862,818,561	9,803,500,000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(6,590,236,171)	6,460,344,357
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(398,873,693)	(8,686,631,646)
- Chi phí lãi vay	06		8,330,829,449	11,502,606,701
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		125,742,627,299	102,072,089,344
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(15,074,448,204)	830,156,611
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3,327,390,823	5,015,618,203
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(43,209,359,312)	(29,067,404,385)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		140,258,776	2,131,719,657
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7,648,915,371)	(18,519,620,257)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8,500,656,572)	(3,888,938,837)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2,435,000,000)	(5,075,138,250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		52,341,897,439	53,498,482,086
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,680,031,090)	(818,742,163)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	8,150,016,090
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	7,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		398,873,693	11,560,421,160
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,281,157,397)	25,891,695,087
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(21,297,411,900)	(48,569,023,763)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15,780,000)	(23,910,843,475)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(21,313,191,900)	(72,479,867,238)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		29,747,548,142	6,910,309,935
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		71,142,610,690	73,892,390,210
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(28,290,401)	833,430
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		100,861,868,431	80,803,533,575

Người lập biểu



Kế Toán Trưởng



TP. TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN
Nguyễn Trọng Nghĩa



Lập ngày 19 tháng 4 năm 2016
Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 2585/QĐ-BTM ngày 27 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004305 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 11 ngày 29 tháng 09 năm 2015.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 là 798.666.660.000 đồng, trong đó Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex góp 52%, còn lại là các cổ đông khác.

Trụ sở chính của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco đặt tại tòa nhà Viet Dragon, số 141 Nguyễn Du, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (Công ty mẹ) có hai công ty con. Quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại các công ty con tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty mẹ tại các công ty con. Chi tiết các công ty con và tỷ lệ góp vốn của Công ty mẹ theo đăng ký kinh doanh của các công ty con như sau:

	Quyền kiểm soát của Công ty mẹ	Tỷ lệ góp vốn của Công ty mẹ
1. Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Vitaco	100%	100%
2. Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng	100%	100%

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 là 511 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 511 người).

Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển;
- Kinh doanh nhà ở, môi giới bất động sản;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải đường biển;
- Dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, vệ sinh tàu biển, cho thuê thuyền viên, môi giới hàng hải, lai dắt tàu biển;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng tàu biển, cho thuê phương tiện vận tải xăng dầu đường thủy.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và các công ty con cũng như giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất

chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>(số năm khấu hao)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	03 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 07

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, giá trị còn lại của tài sản và chi phí thanh lý tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại 236/106/1A Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá là 26.818.946.595 đồng, với thời hạn sử dụng đến năm 2057 và giá trị quyền sử dụng đất tại Đà Nẵng với nguyên giá là 1.432.033.616 đồng với thời hạn sử dụng đất lâu dài.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan

phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với hoạt động dịch vụ vận tải biển quốc tế: Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trong 10 năm kể từ năm 2006.

Đối với hoạt động khác: Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng

cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do không có các khoản chênh lệch trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 03 năm 2016.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Chi tiêu	Mã TM	31.03.2016			01.01.2016		
		Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
I. Tiền							
- Tiền mặt			1,018,835,730			1,041,599,535	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn			67,843,032,701			23,101,011,155	
- Tiền đang chuyển			-			-	
Cộng	A01		68,861,868,431			24,142,610,690	
2. Các khoản đầu tư tài chính		31.03.2016			01.01.2016		
A. Chứng khoán kinh doanh	A02	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
		-	-	-	-	-	-
B. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	A03	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
a. Ngắn hạn	A03a	-	-	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn		-	-	-	-	-	-
b. Dài hạn	A03b	-	-	-	-	-	-
C. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	A04	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	A04a	64,500,000,000	(53,870,376,203)	10,629,623,797	64,500,000,000	(53,870,376,203)	10,629,623,797
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	A04b	-	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần HH DV Mỹ Giang		-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác;	A04c	64,500,000,000	(53,870,376,203)	10,629,623,797	64,500,000,000	(53,870,376,203)	10,629,623,797
Công ty Xăng dầu Hàng không Việt Nam		6,000,000,000	(166,778,572)	5,833,221,428	6,000,000,000	(166,778,572)	5,833,221,428
Công ty cổ phần An Phú		53,500,000,000	(51,500,000,000)	2,000,000,000	53,500,000,000	(51,500,000,000)	2,000,000,000
Công ty cổ phần HH DV Mỹ Giang		5,000,000,000	(2,203,597,631)	2,796,402,369	5,000,000,000	(2,203,597,631)	2,796,402,369
Công ty cổ phần SABECO		-	-	-	-	-	-
3. Phải thu của khách hàng		31.03.2016			01.01.2016		
				83,304,954,935			77,677,526,451
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	A05a			83,304,954,935			77,677,526,451
- Trong đó: Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				77,470,993,510			73,108,442,667
1. Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex				62,549,294,719			65,165,068,627
2. Tập đoàn XD Việt Nam				14,921,698,791			7,943,374,040
- Các khoản phải thu khách hàng khác				5,833,961,425			4,569,083,784
b. Các khoản phải thu từ các bên liên quan (chi tiết trình bày Phụ lục Tổng hợp giao dịch các bên liên quan)				-			-
c. Phải thu của khách hàng dài hạn	A05b			-			-
4. Phải thu khác		31.03.2016			01.01.2016		
		Giá trị	Dự phòng		Giá trị	Dự phòng	
a. Ngắn hạn	A06a	29,420,531,033	(265,352,181)		23,272,426,144	(265,352,181)	
- Phải thu về cổ phần hoá;		27,734,970,033	(265,352,181)		21,586,865,144	(265,352,181)	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		-	-		-	-	
- Phải thu người lao động;		2,521,790,782	-		2,250,007,307	-	
- Ký cược, ký quỹ;		16,000,000	-		16,000,000	-	
- Cho mượn;		-	-		-	-	
- Các khoản chi hộ;		24,702,654,041	(265,352,181)		15,354,493,704	(265,352,181)	
- Phải thu khác.		494,525,210	-		3,966,364,133	-	
b. Các khoản phải thu khác từ Các bên liên quan (chi tiết trình bày Phụ lục Tổng hợp giao dịch Các bên liên quan)							
c. Dài hạn	A06b	1,685,561,000	-		1,685,561,000	-	
- Phải thu về cổ phần hoá;		-	-		-	-	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		-	-		-	-	
- Phải thu người lao động;		-	-		-	-	
- Ký cược, ký quỹ;		1,685,561,000	-		1,685,561,000	-	
- Cho mượn;		-	-		-	-	
- Các khoản chi hộ;		-	-		-	-	
- Phải thu khác.		-	-		-	-	
Cộng		29,420,531,033	(265,352,181)		23,272,426,144	(265,352,181)	
5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản th	A07	31.03.2016			01.01.2016		
		Số lượng	Giá trị		Số lượng	Giá trị	
a) Tiền;		-	-		-	-	
b) Hàng tồn kho;		-	-		-	-	
c) TSCĐ;		-	-		-	-	
d) Tài sản khác.		-	-		-	-	
6. Nợ xấu		31.03.2016			01.01.2016		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
		-	-	-	-	-	-

<p>- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;</p> <p>(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);</p> <p>- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;</p> <p>- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.</p>	182,373,941	-	182,373,941	-			
Cộng	182,373,941	-	182,373,941	-			
<p>7. Hàng tồn kho:</p> <p>- Hàng đang đi trên đường;</p> <p>- Nguyên liệu, vật liệu;</p> <p>- Công cụ, dụng cụ;</p> <p>- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;</p>	A08	31.03.2016		01.01.2016			
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
		49,658,540,431	(109,425,242)	52,985,931,254	(109,425,242)		
		985,478,410	-	1,412,977,020	-		
		48,404,838,099	(109,425,242)	50,867,043,520	(109,425,242)		
		268,223,922	-	430,562,193	-		
		-	-	275,348,521	-		
Cộng		-	-	-	-		
<p>8. Tài sản dở dang dài hạn</p> <p>a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</p> <p>Trong đó: Chi tiết cho từng loại, nếu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường</p>	A09a	31.03.2016		01.01.2016			
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		
Cộng		-	-	-	-		
<p>b. Xây dựng cơ bản dở dang</p> <p>- Mua sắm;</p> <p>Trong đó: Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB</p> <p>1</p> <p>2</p> <p>3</p> <p>- XD CB;</p> <p>Trong đó: Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB</p> <p>1. Xây dựng công trình toà nhà VP Điện Biên Phủ</p> <p>2</p> <p>3</p> <p>- Sửa chữa.</p> <p>Trong đó: Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB</p> <p>1. SCL đầu P09</p>	A09b	31.03.2016		01.01.2016			
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		
				1,065,237,327	-	823,060,782	-
				-	-	-	-
				-	-	-	-
				-	-	-	-
				-	-	-	-
				-	-	-	-
				1,065,237,327	-	823,060,782	-
				-	-	-	-
		-	-	-	-		
		-	-	-	-		
		1,065,237,327	-	823,060,782	-		
		-	-	-	-		
		-	-	-	-		
		-	-	-	-		
		-	-	-	-		
		-	-	-	-		
		-	-	-	-		
		-	-	-	-		
		-	-	-	-		
		-	-	-	-		
Cộng		1,065,237,327	-	823,060,782	-		

9. Thuyết minh Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Mã TM	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá	A10a						
Số dư đầu năm		6,631,671,465	418,919,147	3,874,899,891,873	788,923,704	-	3,882,739,406,189
Số tăng trong kỳ		-	-	1,437,854,545	-	-	1,437,854,545
- Mua sắm mới		-	-	1,437,854,545	-	-	1,437,854,545
- Đầu tư XD CB hoàn thành		-	-	-	-	-	-
- Tăng khác		-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ		6,631,671,465	418,919,147	3,876,337,746,418	788,923,704	-	3,884,177,260,734
Giá trị hao mòn lũy kế	A10b						
Số dư đầu năm		3,485,640,177	418,919,147	2,182,877,041,801	642,418,655	-	2,187,424,019,780
Số tăng trong kỳ		78,182,652	-	71,280,063,437	13,675,758	-	71,371,921,847
- Khấu hao trong năm		78,182,652	-	71,280,063,437	13,675,758	-	71,371,921,847
- Tăng khác		-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ		3,563,822,829	418,919,147	2,254,157,105,238	656,094,413	-	2,258,795,941,627
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	A10	3,146,031,288	-	1,692,022,850,072	146,505,049	-	1,695,315,386,409
- Tại ngày cuối kỳ	A10	3,067,848,636	-	1,622,180,641,180	132,829,291	-	1,625,381,319,107

Thuyết minh bổ sung

Chỉ tiêu	Giá trị	
	Cuối năm	Đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;	1,486,928,817,421	1,544,540,642,518
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;	38,540,618,740	37,228,819,955
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;	-	-

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Thuyết minh Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Mã TM	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá	A11a					
Số dư đầu năm		28,250,980,211	-	-	-	28,250,980,211
Số tăng trong kỳ		-	-	-	-	-
- Mua trong năm		-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN		-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh		-	-	-	-	-
- Tăng khác		-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-	-
Số dư cuối năm		28,250,980,211	-	-	-	28,250,980,211
Giá trị hao mòn lũy kế	A11b					
Số dư đầu năm		1,226,008,991	-	-	-	1,226,008,991
Số tăng trong kỳ		153,251,124	-	-	-	153,251,124
- Khấu hao trong năm		153,251,124	-	-	-	153,251,124
- Tăng khác		-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-	-
Số dư cuối năm		1,379,260,115	-	-	-	1,379,260,115
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	A11	27,024,971,220	-	-	-	27,024,971,220
- Tại ngày cuối năm	A11	26,871,720,096	-	-	-	26,871,720,096

Thuyết minh bổ sung

Chỉ tiêu	Giá trị	
	Cuối năm	Đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	0	0
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;	0	0

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;



13-14. Thuyết minh chi tiêu Chi phí trả trước và tài sản khác

<i>Nội dung</i>	<i>Mã chỉ tiêu</i>	31.03.2016	01.01.2016
13. Chi phí trả trước		360,479,353	500,738,129
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	A14a	360,479,353	500,738,129
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		-	139,750,000
- Chi phí đi vay;		-	-
- Các khoản khác		360,479,353	360,988,129
b) Dài hạn	A14b	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		-	-
- Chi phí mua bảo hiểm;		-	-
- Các khoản khác		-	-
14. Tài sản khác		-	-
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	A15a	-	-
		-	-
		-	-
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	A15b	-	-
		-	-
		-	-

16. Thuyết minh chỉ tiêu Phải trả người bán

	Mã TM	31.03.2016		01.01.2016	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16. Phải trả người bán		18,871,358,156	18,871,358,156	26,311,127,424	26,311,127,424
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	A17a	18,871,358,156	18,871,358,156	26,311,127,424	26,311,127,424
- Trong đó: Chi tiết các khoản phải trả khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng					
1. Vietsea Company PTE LTD		552,233,656	552,233,656	13,424,573,581	13,424,573,581
2. Cty XD KV2		7,463,203,637	7,463,203,637	2,834,749,411	2,834,749,411
3. Cty XD Đồng Nai		-	-	2,495,557,922	2,495,557,922
-		-	-	-	-
-		-	-	-	-
-		-	-	-	-
-		-	-	-	-
-		-	-	-	-
-		-	-	-	-
-		-	-	-	-
- phải trả cho Các đối tượng khác		10,855,920,863	10,855,920,863	7,556,246,510	7,556,246,510
Cộng		18,871,358,156	18,871,358,156	26,311,127,424	26,311,127,424
b. Các khoản phải trả người bán các bên liên quan (chi tiết trình bày Phụ lục Tổng hợp giao dịch các bên liên quan)					
c. Các khoản phải trả người bán dài hạn	A17b	-	-	-	-
- Trong đó: Chi tiết các khoản phải trả khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng					
- Phải trả cho các đối tượng khác		-	-	-	-
Cộng		-	-	-	-
d. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		-	-	-	-
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;		-	-	-	-
-		-	-	-	-
-		-	-	-	-
-		-	-	-	-
- Các đối tượng khác		-	-	-	-
Cộng		-	-	-	-

15. Thuyết minh chỉ tiêu Vay và nợ thuê tài chính

	Mã chỉ tiêu	31.03.2016		01.01.2016	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A. Các khoản vay		685,504,053,727	685,504,053,727	713,549,278,134	713,549,278,134
1. Vay ngắn hạn	A16a	338,182,384,007	338,182,384,007	269,705,685,634	269,705,685,634
a. Vay ngắn hạn		-	-	-	-
b. Vay dài hạn đến hạn trả		338,182,384,007	338,182,384,007	269,705,685,634	269,705,685,634
2. Vay dài hạn(chi tiết theo kỳ hạn)	A16b	347,321,669,720	347,321,669,720	443,843,592,500	443,843,592,500
Trong năm thứ hai		134,461,546,120	134,461,546,120	187,402,374,544	187,402,374,544
Từ năm thứ ba trở lên	A16b	212,860,123,600	212,860,123,600	256,441,217,956	256,441,217,956

Thời hạn	Mã chỉ tiêu	Năm nay			Năm trước		
		Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
B. Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán		-	-	-	-	-	-
Trong vòng một năm		-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm		-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm		-	-	-	-	-	-

	Mã chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
C. Giá trị nợ thuê tài chính		-	-	-	-
- Gốc nợ thuê tài chính		-	-	-	-
- Lãi thuê tài chính phải trả		-	-	-	-

	Mã chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
D. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán		-	-	-	-
- Vay		-	-	-	-
- Nợ thuê tài chính		-	-	-	-
- Lý do chưa thanh toán		-	-	-	-

19. Thuyết minh các khoản phải thu phải nộp nhà nước

Tên chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối kỳ	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế	A18a,b	-	18,021,679,924	28,890,625,841	25,297,579,003	695,601,347	15,124,234,433
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa		-	8,706,150,434	17,007,345,296	14,198,241,556	-	5,897,046,694
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		-	-	432,209,539	432,209,539	-	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	-	-	-	-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu		-	-	272,398,794	272,398,794	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp		-	8,500,656,572	8,500,656,572	8,893,032,631	-	8,893,032,631
6. Thuế thu nhập cá nhân		-	783,078,693	2,583,508,797	1,379,355,010	695,601,347	274,526,253
7. Thuế tài nguyên		-	-	-	-	-	-
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất		-	-	-	-	-	-
9. Các loại thuế khác		-	31,794,225	94,506,843	122,341,473	-	59,628,855
9.1. Thuế bảo vệ môi trường		-	-	-	-	-	-
9.2. Thuế môn bài		-	-	10,000,000	10,000,000	-	-
9.3. Các loại thuế khác		-	31,794,225	84,506,843	112,341,473	-	59,628,855
II. Các khoản phải nộp khác		-	-	-	-	-	-
1. Các khoản phụ thu		-	-	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí		-	-	-	-	-	-
3. Các khoản khác		-	-	-	-	-	-
Cộng	30	-	18,021,679,924	28,890,625,841	25,297,579,003	695,601,347	15,124,234,433

20-24. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Chi tiêu	Mã TM	31.03.2016		01.01.2016	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
20. Chi phí phải trả					
a. Ngắn hạn	A19a	16,629,660,902	16,629,660,902	8,562,110,633	8,562,110,633
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		-	-	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		-	-	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		-	-	-	-
- Lãi vay		3,976,338,122	3,976,338,122	3,313,995,567	3,313,995,567
- Các khoản trích trước khác;		12,653,322,780	12,653,322,780	5,248,115,066	5,248,115,066
b. Dài hạn	A19b	-	-	-	-
- Lãi vay		-	-	-	-
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		-	-	-	-
Cộng		16,629,660,902	16,629,660,902	8,562,110,633	8,562,110,633
21. Phải trả khác					
a. Ngắn hạn	A20a	19,206,641,372	19,206,641,372	10,727,341,053	10,727,341,053
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		-	-	-	-
- Kinh phí công đoàn;		895,691,585	895,691,585	1,160,366,449	1,160,366,449
- Bảo hiểm xã hội;		767,162,382	767,162,382	1,833,507	1,833,507
- Bảo hiểm y tế;		135,016,056	135,016,056	1,101,681	1,101,681
- Bảo hiểm thất nghiệp;		65,066,385	65,066,385	2,530,385	2,530,385
- Phải trả về cổ phần hoá;		-	-	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		-	-	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		636,314,175	636,314,175	652,094,175	652,094,175
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		16,707,390,789	16,707,390,789	8,909,414,856	8,909,414,856
b. Phải trả khác các bên liên quan (chi tiết trình bày Phụ lục Tổng hợp giao dịch các bên liên quan)					
c. Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	A20b	-	-	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		-	-	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		-	-	-	-
Cộng		19,206,641,372	19,206,641,372	10,727,341,053	10,727,341,053
d) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		-	-	-	-
			31.03.2016		01.01.2016
22. Doanh thu chưa thực hiện					
a. Ngắn hạn	A21a	-	-	-	-
- Doanh thu nhận trước;		-	-	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		-	-	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		-	-	-	-
b. Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	A21b	-	-	-	-
		-	-	-	-
Cộng		-	-	-	-
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).					
23. Dự phòng phải trả			38,964,481,502		26,100,000,000
a. Ngắn hạn	A22a				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		-	-	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		-	-	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;		-	-	-	-
- Dự phòng chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		-	38,964,481,502	-	26,100,000,000
- Dự phòng Phải trả khác		-	-	-	-
Cộng	A22a		38,964,481,502		26,100,000,000
b. Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	A22b				
		-	-	-	-
		-	-	-	-
		-	-	-	-

			-	-
	Cộng	A22b	-	-
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		A23		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:				
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả			-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			-	-
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả			-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			-	-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại			-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			-	-

25. Thuyết minh biến động vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LN CPP	TỔNG CỘNG
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	798,666,660,000	(160,015,910)	(11,635,553,757)	233,165,170,548	28,812,366,999	1,048,848,627,880
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	54,834,317,276	54,834,317,276
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(7,886,666,600)	(7,886,666,600)
- Trích các quỹ	-	-	-	11,925,700,399	(20,925,700,399)	(9,000,000,000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	798,666,660,000	(160,015,910)	(11,635,553,757)	245,090,870,947	54,834,317,276	1,086,796,278,556
Số dư đầu năm nay	798,666,660,000	(160,015,910)	(11,635,553,757)	245,090,870,947	54,834,317,276	1,086,796,278,556
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	31,119,856,701	31,119,856,701
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức năm 2014	-	-	-	-	-	-
- Trích các quỹ	-	-	-	-	(5,000,000,000)	(5,000,000,000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	798,666,660,000	(160,015,910)	(11,635,553,757)	245,090,870,947	80,954,173,977	1,112,916,135,257

25-28. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	Cuối năm	Đầu năm
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	414,652,170,000	414,652,170,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	384,014,490,000	384,014,490,000
Cộng	798,666,660,000	798,666,660,000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	798,666,660,000	798,666,660,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	798,666,660,000	798,666,660,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d. Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	79,866,666	79,866,666
+ Cổ phiếu phổ thông	79,866,666	79,866,666
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	1,000,000	1,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	1,000,000	1,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	78,866,666	78,866,666
+ Cổ phiếu phổ thông	78,866,666	78,866,666
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng</i>		
d. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-
e. Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	-	-

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

	-	-
Năm nay		Năm trước
	-	-
Năm nay		Năm trước
	-	-
	-	-
Năm nay		Năm trước
	-	-
	-	-
	-	-

29-30. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	-	-
- Từ 1 năm trở xuống;	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm;	-	-
- Trên 5 năm;	-	-
b. Tài sản nhận giữ hộ:		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
Dầu DO (Kg)	436,639	467,658
Dầu FO (Kg)	3,084,211	3,215,919
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	-	-
c. Ngoại tệ các loại:		
USD	138,247	123,955
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
30. Các thông tin khác		

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	Mã TM	LK Năm nay	LK Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		295,890,440,001	295,854,116,944
a) Doanh thu	B01	295,890,440,001	295,854,116,944
- Doanh thu bán hàng;		34,964,312,903	70,741,936,105
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		260,926,127,098	225,112,180,839
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải		254,031,053,360	217,197,357,545
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ khác		6,895,073,738	7,914,823,294
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		-	-
Cộng		295,890,440,001	295,854,116,944
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết trình bày phụ lục tổng hợp giao dịch các bên liên quan)		273,349,200,275	246,623,833,671
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước		-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	B02		
Trong đó:		-	-
- Chiết khấu thương mại;		-	-
- Giảm giá hàng bán;		-	-
- Hàng bán bị trả lại;		-	-
		-	-
3. Giá vốn hàng bán	B03	241,192,289,772	258,901,759,256
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		33,306,546,435	68,795,767,867
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		-	-
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		-	-
+ Hạng mục chi phí trích trước;		-	-
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		-	-
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		207,885,743,337	190,105,991,389
+ Giá vốn dịch vụ vận tải		203,304,036,919	184,576,368,831
+ Giá vốn dịch vụ khác		4,581,706,418	5,529,622,558
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		-	-
Cộng		241,192,289,772	258,901,759,256

CHỈ TIÊU	Mã TM	LK Năm nay	LK Năm trước
4. Doanh thu hoạt động tài chính	B04	7,415,903,343	796,120,373
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		398,873,693	225,245,292
- Lãi bán các khoản đầu tư;		-	200,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		7,017,029,650	370,875,081
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		-	-
Cộng		7,415,903,343	796,120,373
5. Chi phí tài chính	B05	8,424,762,793	18,130,293,467
- Lãi tiền vay;	B05a	8,330,829,449	11,502,606,701
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		92,499,557	6,624,727,258
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		-	-
- Chi phí tài chính khác.		1,433,787	2,959,508
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		-	-
Cộng		8,424,762,793	18,130,293,467
6. Thu nhập khác	B06	313,055	8,297,967,198
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-	8,150,016,090
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		-	-
- Tiền phạt thu được;		-	-
- Thuế được giảm;		-	-
- Các khoản khác.		313,055	147,951,108
Cộng		313,055	8,297,967,198
7. Chi phí khác	B07	390,166,409	581,064,602
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		-	-
- Các khoản bị phạt;		-	3,669,295
- Các khoản khác.		390,166,409	577,395,307
Cộng		390,166,409	581,064,602
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		13,286,548,093	11,786,629,594
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		-	-
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		-	-
- Các khoản ghi giảm khác		-	-
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;		22,346,373,006	24,943,575,086
- Chi phí nhân công;		34,314,020,415	27,718,014,248
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;		71,525,172,971	67,443,812,336
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;		66,246,638,243	60,726,362,817
- Chi phí khác bằng tiền.		26,464,738,274	21,060,856,496
Cộng		220,896,942,909	201,892,620,983
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	B10	8,893,032,631	3,447,885,673
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		8,893,032,631	3,447,885,673

CHỈ TIÊU	Mã TM	LK Năm nay	LK Năm trước
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		8,893,032,631	3,447,885,673
II. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	B11	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		-	-

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh(Quý 01)

CHỈ TIÊU	Mã TM	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		295,890,440,001	295,854,116,944
		-	-
a) Doanh thu	B01	295,890,440,001	295,854,116,944
- Doanh thu bán hàng;		34,964,312,903	70,741,936,105
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		260,926,127,098	225,112,180,839
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải		254,031,053,360	217,197,357,545
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ khác		6,895,073,738	7,914,823,294
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		-	-
Cộng		295,890,440,001	295,854,116,944
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết trình bày phụ lục tổng hợp giao dịch các bên liên quan)		273,349,200,275	246,623,833,671
		-	-
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước		-	-
		-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	B02	-	-
Trong đó:		-	-
- Chiết khấu thương mại;		-	-
- Giảm giá hàng bán;		-	-
- Hàng bán bị trả lại;		-	-
		-	-
3. Giá vốn hàng bán	B03	241,192,289,772	258,901,759,256
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		33,306,546,435	68,795,767,867
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		-	-
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		-	-
+ Hạng mục chi phí trích trước;		-	-
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		-	-
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		207,885,743,337	190,105,991,389
+ Giá vốn dịch vụ vận tải		203,304,036,919	184,576,368,831
+ Giá vốn dịch vụ khác		4,581,706,418	5,529,622,558
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		-	-

CHỈ TIÊU	Mã TM	Năm nay	Năm trước
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		-	-
Cộng		241,192,289,772	258,901,759,256
4. Doanh thu hoạt động tài chính	B04	7,415,903,343	796,120,373
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		398,873,693	225,245,292
- Lãi bán các khoản đầu tư;		-	200,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		7,017,029,650	370,875,081
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		-	-
Cộng		7,415,903,343	796,120,373
5. Chi phí tài chính	B05	8,424,762,793	18,130,293,467
- Lãi tiền vay;	B05a	8,330,829,449	11,502,606,701
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		92,499,557	6,624,727,258
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		-	-
- Chi phí tài chính khác.		1,433,787	2,959,508
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		-	-
Cộng		8,424,762,793	18,130,293,467
6. Thu nhập khác	B06	313,055	8,297,967,198
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-	8,150,016,090
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		-	-
- Tiền phạt thu được;		-	-
- Thuế được giảm;		-	-
- Các khoản khác.		313,055	147,951,108
Cộng		313,055	8,297,967,198
7. Chi phí khác	B07	390,166,409	581,064,602
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		-	-
- Các khoản bị phạt;		-	3,669,295
- Các khoản khác.		390,166,409	577,395,307
Cộng		390,166,409	581,064,602
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		13,286,548,093	11,786,629,594
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	B08	734,732,392	602,581,101

CHỈ TIÊU	Mã TM	Năm nay	Năm trước
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	B09	12,551,815,701	11,184,048,493
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		-	-
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;		22,346,373,006	24,943,575,086
- Chi phí nhân công;		34,314,020,415	27,718,014,248
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;		71,525,172,971	67,443,812,336
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;		66,246,638,243	60,726,362,817
- Chi phí khác bằng tiền.		26,464,738,274	21,060,856,496
Cộng		220,896,942,909	201,892,620,983
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	B10	8,893,032,631	3,447,885,673
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		8,893,032,631	3,447,885,673
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		8,893,032,631	3,447,885,673
		-	-
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	B11	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		-	-

VI. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ	
	31.03.2016	01.01.2016
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương bằng tiền	100,861,868,431	71,142,610,690
Phải thu khách hàng và phải thu khác	109,835,130,736	97,338,057,199
Đầu tư ngắn hạn	0	0
Đầu tư dài hạn	2,000,000,000	2,000,000,000
Tài sản tài chính khác	0	0
Tổng cộng	212,696,999,167	170,480,667,889
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	685,504,053,727	713,549,278,134
Phải trả người bán và phải trả khác	36,215,063,120	34,727,234,971
Chi phí phải trả	16,629,660,902	8,562,110,633
Tổng cộng	738,348,777,749	756,838,623,738

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31.03.2016	01.01.2016	31.03.2016	01.01.2016
Đô la Mỹ (USD)	698,172,152,174	735,812,472,058	3,609,165,160	7,846,684,104
Đô la Singapore (SGD)	116,093,031	226,975,295	-	-
Bảng Anh (GBP)	201,160,476	-	-	-
Kuaron Danmach (DDK)	120,625,569	-	-	-
Khác	-	-	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1 -5 năm	Tổng cộng
31.03.2016			
Phải trả người bán và phải trả khác	36,215,063,120	0	36,215,063,120
Chi phí phải trả	16,629,660,902	0	16,629,660,902
Các khoản vay	338,182,384,007	347,321,669,720	685,504,053,727

	Dưới 1 năm	Từ 1 -5 năm	Tổng cộng
01.01.2016			
Phải trả người bán và phải trả khác	34,727,234,971		34,727,234,971
Chi phí phải trả	8,562,110,633		8,562,110,633
Các khoản vay	269,705,685,634	443,843,592,500	713,549,278,134

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 -5 năm	Tổng cộng
31.03.2016			
Phải thu khách hàng và phải thu khác	108,149,569,736	1,685,561,000	109,835,130,736
Tiền và các khoản tương đương bằng tiền	100,861,868,431		100,861,868,431
Đầu tư ngắn hạn			-
Đầu tư dài hạn		2,000,000,000	2,000,000,000
Tài sản tài chính khác			0

	Dưới 1 năm	Từ 1 -5 năm	Tổng cộng
01.01.2016			
Phải thu khách hàng và phải thu khác	95,652,496,199	1,685,561,000	97,338,057,199
Tiền và các khoản tương đương bằng tiền	71,142,610,690		71,142,610,690
Đầu tư ngắn hạn			0
Đầu tư dài hạn		2,000,000,000	2,000,000,000
Tài sản tài chính khác		0	0

VII- BÁO CÁO BỘ PHẬN (HỢP NHẤT)

I. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Công ty được chia theo các hoạt động sau: bộ phận kinh doanh vận tải, bộ phận kinh doanh thương mại, bộ phận kinh doanh khác

Bộ phận kinh doanh vận tải :
 Bộ phận kinh doanh thương mại :
 Bộ phận kinh doanh khác :

Vận tải xăng dầu
 Mua, bán xăng dầu
 Đại lý, uỷ thác, sửa chữa...

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh như sau :

Kết quả kinh doanh Quý 01 năm 2016

	Tổng cộng VNĐ	Vận tải VNĐ	Thương mại VNĐ	Khác VNĐ
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ HĐKD ra bên ngoài	295,890,440,001	254,031,053,360	34,964,312,903	6,895,073,738
Doanh thu thuần từ HĐKD cho các bộ phận khác	1,180,093,605	-	-	1,180,093,605
Tổng Doanh thu	297,070,533,606	254,031,053,360	34,964,312,903	8,075,167,343
Kết quả hoạt động kinh doanh	-			
Lợi nhuận gộp kinh doanh bộ phận	54,698,150,229	50,727,016,441	1,657,766,468	2,313,367,320
Chi phí phân bổ	13,286,548,093	10,926,993,769	946,944,123	1,412,610,201
Chi phí không phân bổ				
Lợi nhuận từ HĐKD	41,411,602,136	39,800,022,672	710,822,345	900,757,119
Doanh thu HĐTC	7,415,903,343			
Chi phí Tài chính	8,424,762,793			
Lãi/lỗ trong công ty liên kết	-			
Lãi từ hoạt động khác	(389,853,354)			
Lợi nhuận trước thuế	40,012,889,332			
Chi phí thuế TNDN	8,893,032,631			
Lợi nhuận sau thuế	31,119,856,701			

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 của Công ty như sau :

	Vận tải VNĐ	Thương mại VNĐ	Khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tài sản				
Tài sản bộ phận	1,745,627,276,865	4,259,711,145	27,919,276,937	1,777,806,264,947
Tài sản không phân bổ				150,657,868,604
Tổng tài sản hợp nhất				1,928,464,133,551
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	769,161,478,835	8,290,436,287	8,909,234,606	786,361,149,728
Nợ phải trả không phân bổ				29,186,848,566
Tổng nợ phải trả hợp nhất				815,547,998,294

II. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động công ty được phân bổ theo 2 khu vực là nội địa và viễn dương

Phân tích doanh thu của Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hoá, dịch vụ

	Q1/ 2016	Q1/2015
	VNĐ	VNĐ
Nội địa	295,890,440,001	295,854,116,944
Viễn dương	-	-
TỔNG CỘNG	295,890,440,001	295,854,116,944

Phân tích giá trị còn lại của các tài sản bộ phận theo vị trí của tài sản

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình	
	31/03/2016	31/12/2015	Q1/ 2016	Q1/2015
Nội địa	1,652,253,039,203	1,722,340,357,629	1,437,854,545	942,136,363
Viễn dương				

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chỉ tiêu	Mã TM	Năm nay	Năm trước
1	3	4	5
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo LCTT trong tương lai - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu - Các giao dịch phi tiền tệ khác			
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng (nếu có)			
3. Số tiền vay thực thu trong kỳ: - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	33	- -	- -
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ: - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.	34	21,297,411,900 21,297,411,900	48,569,023,763 48,569,023,763

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan (xem phụ lục: Bảng tổng hợp giao dịch các bên liên quan)
4. Trình bày tài sản doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý)
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Những thông tin khác

Lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 19 tháng 4 năm 2016

Tổng giám đốc

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



TP. TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN
Nguyễn Trọng Nghĩa

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Cường

BÁO CÁO CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN
(TOÀN CÔNG TY)
Kỳ báo cáo: QUÝ 1 - NĂM 2016

STT	Mã đơn vị	Hình thức/ Đơn vị đầu tư	Ngày bắt đầu đầu tư	Vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư		Số lượng cổ phiếu phát hành	Số lượng cổ phiếu Công ty nắm giữ	Giá trị đầu tư (Đồng)	Tỷ lệ vốn góp	Mức độ ảnh hưởng	Tỷ lệ lợi ích
				Vốn điều lệ (Đồng)	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Đồng)						
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I		Đầu tư vào Công ty con (TK221)		0	0			0			
II		Vốn góp liên doanh (TK222)									
III		Đầu tư Công ty liên kết (TK223)		-	-			-			
IV		Đầu tư dài hạn khác (TK228)		1,543,008,650,000				64,500,000,000			
1	DT000043	Công ty CP Kho cảng Xăng dầu Hàng Không Miền Nam	20/06/2008	297,706,650,000	297,706,650,000		600,000	6,000,000,000			
2	DT000007	Công ty CP An Phú	09/05/2007	1,217,302,000,000	1,217,302,000,000		625,000	53,500,000,000			
3	11100002	Công ty CP Hàng hải Mỹ Giang	06/01/2011	28,000,000,000	28,000,000,000		500,000	5,000,000,000			

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
(TOÀN CÔNG TY)
Kỳ báo cáo: QUÝ 1 - NĂM 2016

Phần I/ Doanh thu hàng hóa

ĐVT: Đồng

STT	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/Đơn vị mua	Sản phẩm hàng hóa (Dầu sáng, dầu mỡ nhờn, gas, bếp, phụ kiện)				Sản phẩm vật tư MMTB - TKé XLấp		
			Doanh thu thuần	Phí xăng dầu	Giá vốn	Lãi gộp	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
A	B	C	1	2	3	4 = 1-3	5	6	7=5-6
1	11050000	Tập đoàn Xăng dầu VN	-		-	-	-	-	-
2	11044000	Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	13,116,032,191		12,239,175,302	876,856,889			
									-
		Cộng	13,116,032,191	-	12,239,175,302	876,856,889	-	-	-

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
(TOÀN CÔNG TY)

Kỳ báo cáo: QUÝ 1 - NĂM 2016

Phần II/ Doanh thu dịch vụ; Doanh thu tài chính và Thu nhập khác

ĐVT: Đồng

STT	Mã đơn vị	Đơn vị mua	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính			Thu nhập khác
				Tổng số	Trong đó:		
					Cổ tức, lợi nhuận tạm tính (nếu có)	Cổ tức, lợi nhuận đã nhận	
A	B	C	1	2	3	4	5
1	11050000	Tập đoàn Xăng dầu VN	94,759,778,360				
2	11085000	Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	163,786,676,389				
3	11019000	Công ty CP VTXD VIPCO	0				
4	11068000	Công ty CP nhiên liệu bay Petrolimex (PJF)	-				
5	11002000	Công ty TNHH MTV XD KV2	389,583,813				
6	11003500	Công ty CP VT&DV Petrolimex Hải Phòng	0				
7	11070000	Công ty CP VTXD đường thủy Petrolimex	1,297,129,522				
8	11051000	Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	-				
9	11005000	Công ty TNHH MTV XD B12	-				
		Cộng	260,233,168,084	-	-	-	-

BÁO CÁO NHẬP XUẤT TỒN KHO HÀNG HÓA MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
(TOÀN CÔNG TY)

Kỳ báo cáo: QUÝ 1 - NĂM 2015

ĐVT: Đồng

STT	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/Đơn vị bán	Xăng dầu	Hóa dầu	Gas, bếp và phụ kiện	Hàng hóa khác
A	B	C	1	2	3	4
I		Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho đầu kỳ	1,412,977,020	0		
II		Giá trị hàng hóa mua nội bộ trong kỳ	41,837,921,021	3,826,516,000	0	0
1	11050000	Tập đoàn Xăng dầu VN	0			
2	11002000	Công ty TNHH MTV Xăng dầu KV2	28,541,586,813			
3	11012000	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bình Định	196,368,000			
4	11019200	Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long	0			
5	11005100	Cảng dầu B12	1,014,600,000			
6	11052000	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Đồng Nai	7,487,232,550			
7	11100000	Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	0			
8	11024000	Công ty CP Hóa dầu Petrolimex -CN HD SG	0	3,450,115,500		
9	11014000	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	3,975,167,300			
10	11004000	Công ty TNHH MTV Xăng dầu KV5	324,290,994			
11	11011000	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nghệ An	298,675,364	376,400,500		
III		Giá trị hàng hóa mua nội bộ xuất trong kỳ	43,250,898,041	3,826,516,000		
IV		Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho cuối kỳ	-	-	0	0

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
(TOÀN CÔNG TY)

Kỳ báo cáo: QUÝ I - NĂM 2016

ĐVT: Đồng

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải trả người bán	Người mua trả trước	Phải trả theo tiến độ KH HỖXD	Phải trả phải nộp khác	Nhận ký quỹ ký cược	Vay và nợ nội bộ
A	B	C	1	2	3	4	5	6
PHẦN I: NGẮN HẠN			13,467,684,085	-	-	2,062,971,849	-	66,975,000,000
1	11050000	Tập đoàn Xăng dầu VN	-			-		
2	11085000	Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	516,981,636			1,150,572,660		
3	11002000	Công ty TNHH MTV Xăng dầu KV2	7,463,203,637			-		
4	11012000	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bình Định	-			-		
5	11005000	Công ty TNHH MTV Xăng dầu B12	-			-		
6	11052000	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Đồng Nai	-			-		
7	11014000	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	2,170,233,604			-		
8	11019500	Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO	-			741,327,972		
9	11019200	Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	24,946,708			-		
10	11060000	Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	-			-		66,975,000,000
11	11002200	XN Bán lẻ - XD KV 2	-			-		
12	11038100	Công ty CP PJICO Sài Gòn	-			-		
13	11100000	Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	-			-		
14	11002400	Tổng kho xăng dầu Nhà Bè	25,578,000			171,071,217		
15	11024400	Cty CP Hóa dầu Petrolimex- CN Hóa dầu SG	3,266,740,500			-		
16	11011000	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nghệ An	-			-		
PHẦN II: DÀI HẠN			0	0	0	0	0	133,950,000,000
1	11060000	Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	-					133,950,000,000